

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỰC PHẨM NÔNG SẢN  
XUẤT KHẨU NAM ĐỊNH**  
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

---

Nam Định - Tháng 3 năm 2015





## MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 25





## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần chế biến thực phẩm nông sản xuất khẩu Nam Định (gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty tại ngày lập báo cáo gồm:

#### Hội đồng Quản trị

Ông Vũ Trọng Nghĩa	Chủ tịch
Ông Nguyễn Việt Hùng	Thành viên
Ông Vũ Trung Thành	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Tấn	Thành viên
Ông Phạm Văn Hải	Thành viên

#### Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Việt Hùng	Giám đốc
Ông Vũ Trung Thành	P. Giám đốc

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Nguyễn Việt Hùng  
Giám đốc

Nam Định, ngày 23 tháng 03 năm 2015



Số: 1703/2015/BCTC-KTV/HN

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông và Hội đồng quản trị  
Công ty Cổ phần chế biến thực phẩm nông sản xuất khẩu Nam Định

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần chế biến thực phẩm nông sản xuất khẩu Nam Định (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 23/03/2015, từ trang 04 đến trang 25, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

03-003  
HÀNH  
NG TY  
KIỂM HỮU  
IN - TỬ  
VIỆT  
HÀ NỘI  
Y - T.P



**Vấn đề khác**

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này tại ngày 16/5/2014.

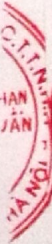
Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2015

**Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán – Tư vấn  
Đất Việt tại Hà Nội**



**VĂN NAM HẢI - Phó Giám đốc**  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0832-2013-037-1

**NGUYỄN NGỌC TÚ- Kiểm toán viên**  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2305-2014-037-1





**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

**MẪU B 01-DN**  
 Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>43.073.308.878</b>	<b>25.713.389.369</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>7.988.441.608</b>	<b>9.543.584.270</b>
1. Tiền	111	V.1	7.988.441.608	9.543.584.270
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>III. Phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>18.341.625.566</b>	<b>2.978.306.845</b>
1. Phải thu khách hàng	131		12.834.093.566	2.478.641.200
2. Trả trước cho người bán	132		314.775.000	-
5. Các khoản phải thu khác	135		5.322.757.000	499.665.645
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(130.000.000)	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.2</b>	<b>7.008.725.462</b>	<b>12.523.754.879</b>
1. Hàng tồn kho	141		9.432.221.412	12.523.754.879
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.423.495.950)	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>9.734.516.242</b>	<b>667.743.375</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		508.656.544	120.813.922
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		429.197.988	63.753.853
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		50.312.000	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.3	8.746.349.710	483.175.600
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>36.323.675.523</b>	<b>16.026.072.752</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>6.523.675.523</b>	<b>3.026.072.752</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.4	1.475.574.164	1.718.531.026
- Nguyên giá	222		20.503.340.342	20.503.340.342
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(19.027.766.178)	(18.784.809.316)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.5	756.593.300	807.476.093
- Nguyên giá	228		1.253.787.500	1.253.787.500
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(497.194.200)	(446.311.407)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.6	4.291.508.059	500.065.633
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>29.800.000.000</b>	<b>13.000.000.000</b>
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.7	29.800.000.000	13.000.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>			<b>79.396.984.401</b>	<b>41.739.462.121</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU B 01-DN  
 Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>18.413.141.223</b>	<b>26.619.615.644</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>16.554.498.983</b>	<b>13.167.223.404</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.08	12.759.123.125	9.682.357.970
2. Phải trả người bán	312		2.442.742.692	2.300.019.622
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.09	565.310.047	237.818.234
5. Phải trả người lao động	315		224.392.950	283.232.439
6. Chi phí phải trả	316		-	17.936.364
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.10	292.622.937	269.565.921
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		270.307.232	376.292.854
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1.858.642.240</b>	<b>13.452.392.240</b>
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.11	1.858.642.240	13.452.392.240
<b>B. NGUỒN VỐN</b>	<b>400</b>		<b>60.983.843.178</b>	<b>15.119.846.477</b>
<b>I. Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.12</b>	<b>60.983.843.178</b>	<b>15.119.846.477</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		56.538.000.000	12.950.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		42.220.000	42.220.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		93.365.619	93.365.619
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		228.668.446	148.099.691
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.118.780.976	1.078.496.598
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		2.962.808.137	807.664.569
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>79.396.984.401</b>	<b>41.739.462.121</b>



Nguyễn Việt Hùng  
 Giám đốc

Nam Định, ngày 23 tháng 03 năm 2015

Trần Thị Nụ  
 Kế toán trưởng

Trần Thị Nụ  
 Người lập biểu



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

MẪU B 02-DN  
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	74.018.459.071	58.827.795.274
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	74.018.459.071	58.827.795.274
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	66.959.824.731	53.955.669.344
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		7.058.634.340	4.872.125.930
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	168.655.976	219.032.888
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	774.046.743	294.957.972
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		583.140.395	294.957.972
8. Chi phí bán hàng	24		822.104.510	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.991.549.816	3.742.628.238
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.639.589.247	1.053.572.608
11. Thu nhập khác	31		360.001.879	20.677.460
12. Chi phí khác	32		30.000.000	-
13. Lợi nhuận khác	40	VI.5	330.001.879	20.677.460
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.969.591.126	1.074.250.068
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.6	653.310.048	268.562.517
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2.316.281.078	805.687.551
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.7	565	622



Nguyễn Việt Hùng  
 Giám đốc  
 Nam Định, ngày 23 tháng 03 năm 2015

Trần Thị Nụ  
 Kế toán trưởng

Trần Thị Nụ  
 Người lập biểu



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

**MẪU B 03-DN**  
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
Lợi nhuận trước thuế	01	2.969.591.126	1.074.250.068
Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao TSCĐ	02	293.839.655	162.295.581
Các khoản dự phòng	03	2.553.495.950	2.741.696.001
Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	55.579.436	43.672.535
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(121.614.776)	(219.032.888)
Chi phí lãi vay	06	583.140.395	294.957.972
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn</b>	<b>08</b>	<b>6.334.031.786</b>	<b>4.097.839.269</b>
Tăng giảm các khoản phải thu	09	(15.779.074.856)	3.218.141.070
Tăng giảm hàng tồn kho	10	3.091.533.467	2.676.214.793
Tăng giảm các khoản phải trả	11	(16.981.389)	(5.227.039.953)
Tăng giảm chi phí trả trước	12	(387.842.622)	(45.633.363)
Tiền lãi vay đã trả	13	(583.140.395)	(294.957.972)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(325.818.050)	(731.669.934)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	20.677.460
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	-	(3.199.533.675)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(7.667.292.059)</b>	<b>514.037.695</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản	21	(2.280.480.534)	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(4.000.000.000)	(13.000.000.000)
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	121.614.776	219.032.888
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(6.158.865.758)</b>	<b>(12.780.967.112)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp (*)	31	20.788.000.000	1.030.820.000
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	23.792.646.187	28.409.004.459
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(32.309.631.032)	(10.926.646.489)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>12.271.015.155</b>	<b>18.513.177.970</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>(1.555.142.662)</b>	<b>6.246.248.553</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>9.543.584.270</b>	<b>3.294.041.018</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	3.294.699
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>7.988.441.608</b>	<b>9.543.584.270</b>

(\*) Chi tiết xem tại thuyết minh V.12.1.



**Nguyễn Việt Hùng**  
Giám đốc

Nam Định, ngày 23 tháng 03 năm 2015

**Trần Thị Nụ**  
Kế toán trưởng

**Trần Thị Nụ**  
Người lập biểu



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU B 09 - DN**

**I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần chế biến thực phẩm nông sản xuất khẩu Nam Định (sau đây viết tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0703000001 ngày 13 tháng 10 năm 2000, thay đổi lần thứ 4 ngày 11 tháng 03 năm 2014.

Theo Giấy chứng nhận thay đổi lần thứ 4, vốn điều lệ của Công ty tăng lên là: 56.538.000.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty: Đường Trần Nhân Tông, Phường Trần Quang Khải, TP. Nam Định, Tỉnh Nam Định

**2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt;
- Bán buôn nông lâm sản nguyên liệu và động vật sống;
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Chăn nuôi gia cầm;
- Chăn nuôi trâu, bò, và;
- Chăn nuôi khác.

**II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN**

**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**2. Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**III. ÁP DỤNG CÁC CHUẨN MỰC KẾ TOÁN**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Thông tư số 244/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ Kế toán Doanh nghiệp.

**2. Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là: kế toán trên máy tính.

CHẾ ĐỘ  
HẠ  
M T  
B  
T  
T



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU B 09 - DN**

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao để dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

**2. Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi**

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc "Hướng dẫn chế độ trích lập về sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp".

**3. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

**4. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản hữu hình được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình nếu thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

**Nguyên giá**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định hữu hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định đem trao đổi.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU B 09 - DN**

**4. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (tiếp theo)**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được tài trợ, được biếu tặng, được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu hoặc giá trị danh nghĩa và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

**Khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc và thiết bị	03 - 05
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03

**5. Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện Quyền sử dụng đất. Công ty tiến hành khấu hao theo thời gian sử dụng ghi nhận trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

**6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**7. Các khoản đầu tư tài chính**

**Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác**

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

**Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính**

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn, Công ty trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ, trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

**8. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU B 09 - DN**

**9. Các khoản trả trước dài hạn**

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng hai năm theo các quy định kế toán hiện hành.

**10. Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**11. Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: (i) Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; (ii) Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và (iii) Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

**12. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi, lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**13. Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU B 09 - DN**

***Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**14. Thuế**

***Thuế thu nhập hiện hành***

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

***Thuế thu nhập hoãn lại***

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

***Thuế khác***

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 - DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

ĐVT: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	7.974.004.996	7.144.930.565
Tiền gửi ngân hàng	14.436.612	2.398.653.705
<b>Cộng</b>	<b><u>7.988.441.608</u></b>	<b><u>9.543.584.270</u></b>

2. Hàng tồn kho

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	687.611.466	180.517.150
Thành phẩm	8.744.609.946	12.127.003.729
Hàng hóa	-	-
Hàng gửi đi bán	-	216.234.000
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.423.495.950)	-
<b>Cộng</b>	<b><u>7.008.725.462</u></b>	<b><u>12.523.754.879</u></b>

3. Tài sản ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tạm ứng	8.746.349.710	483.175.600
<b>Cộng</b>	<b><u>8.746.349.710</u></b>	<b><u>483.175.600</u></b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU B 09 - DN**

**4. Tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Số dư đầu năm	6.426.591.522	13.543.174.267	533.574.553	20.503.340.342
Mua trong năm	-	-	-	-
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	159.152.720	159.152.720
Giảm khác	-	159.152.720	-	159.152.720
Số dư cuối năm	6.426.591.522	13.384.021.547	533.574.553	20.503.340.342
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Số dư đầu năm	4.990.787.769	13.384.021.547	410.000.000	18.784.809.316
Khấu hao trong năm	186.411.409	-	56.545.453	242.956.862
Số dư cuối năm	5.177.199.178	13.384.021.547	466.545.453	19.027.766.178
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại ngày đầu năm	1.435.803.753	159.152.720	123.574.553	1.718.531.026
Tại ngày cuối năm	1.249.392.344	-	67.029.100	1.475.574.164

**5. Tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Số dư đầu năm	1.253.787.500	1.253.787.500
Mua trong năm	-	-
Số dư cuối năm	1.253.787.500	1.253.787.500
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Số dư đầu năm	446.311.407	446.311.407
Khấu hao trong năm	50.882.793	50.882.793
Số dư cuối năm	497.194.200	497.194.200
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại ngày đầu năm	807.476.093	807.476.093
Tại ngày cuối năm	756.593.300	756.593.300

Nguyên giá của tài sản cố định mang đi cầm cố thế chấp là 1.253.787.500 đồng.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU B 09 - DN**

**6. Xây dựng cơ bản dở dang**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Sửa chữa nhà sản xuất	333.377.089	500.065.633
Sửa chữa nhà ở công nhân	144.517.900	-
Dây truyền xúc xích	3.813.613.070	-
<b>Cộng</b>	<b>4.291.508.059</b>	<b>500.065.633</b>

**7. Đầu tư dài hạn khác**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Trang trại chăn nuôi Hà Lạn (i)	10.000.000.000	10.000.000.000
Dự án khu liên hợp thể thao (ii)	3.000.000.000	3.000.000.000
Trang trại chăn nuôi Phạm Ngọc Hà (iii)	2.000.000.000	-
Công ty Thực phẩm Thảo Nguyên Xanh (*)	3.000.000.000	-
Công ty Nam Hà Việt Thái (**)	2.000.000.000	-
Công ty Nông nghiệp xanh Hưng Việt (***)	9.800.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>29.800.000.000</b>	<b>13.000.000.000</b>

**Chi tiết các khoản đầu tư hợp tác kinh doanh:**

(i): Hợp đồng liên kết kinh doanh số 03/2013/NDF-HDKD ngày 06/4/2013 Góp vốn đầu tư thực hiện dự án đầu tư mở rộng trang trại và bổ sung nguồn vốn để đưa trang trại đi vào hoạt động do Trang trại chăn nuôi Hà Lạn làm chủ đầu tư.

- Bên nhận vốn góp : Trang trại chăn nuôi Hà Lạn
- Địa chỉ : Xã Giao Thịnh, Huyện Giao Thủy, Tỉnh Nam Định
- Tổng số vốn dự kiến đầu tư : 25.000.000.000 VND
- Công ty cổ phần chế biến thực phẩm nông sản xuất khẩu Nam Định góp: 10.000.000.000 VND.
- Tỷ lệ phân chia lợi nhuận và rủi ro: Kết quả sản xuất kinh doanh, lãi sau thuế TNDN hoặc lỗ được phân chia theo tỷ lệ góp vốn.

Hiện tại Dự án hợp tác đang trong quá trình đầu tư xây dựng, chưa xác định kết quả kinh doanh từ Dự án, nên Công ty chưa tiến hành xem xét trích lập dự phòng khoản đầu tư liên kết kinh doanh nói trên.

(ii): Dự án đầu tư Công trình khu thể thao văn hóa xã Hải Hà, Huyện Hải Hậu, Tỉnh Nam Định.

- Địa chỉ :Thôn Trung Lương, xã Hải Hà, Huyện Hải Hậu, Tỉnh Nam Định.
- Tổng số vốn dự kiến đầu tư : 3.000.000.000 VND
- Công ty cổ phần chế biến thực phẩm nông sản xuất khẩu Nam Định góp: 3.000.000.000 VND.

Hiện tại Dự án hợp tác đang trong quá trình đầu tư xây dựng, chưa xác định kết quả kinh doanh từ Dự án, nên Công ty chưa tiến hành xem xét trích lập dự phòng khoản đầu tư liên kết kinh doanh nói trên.

(iii): Hợp đồng liên kết kinh doanh số 01/2014/NDF-HDKD ngày 10/2/2014: Góp vốn đầu tư thực hiện dự án khai thác và sử dụng trang trại chăn nuôi do Trang trại chăn nuôi Phạm Ngọc Hà làm chủ đầu tư.

- Bên nhận vốn góp : Trang trại chăn nuôi Phạm Ngọc Hà
- Địa chỉ :Xóm 4, Xã Hải Hà, Huyện Hải Hậu, Tỉnh Nam Định.
- Tổng số vốn dự kiến đầu tư : 6.000.000.000 VND
- Công ty cổ phần chế biến thực phẩm nông sản xuất khẩu Nam Định góp: 2.000.000.000 VND.
- Tỷ lệ phân chia lợi nhuận và rủi ro: Kết quả sản xuất kinh doanh, lãi sau thuế TNDN hoặc lỗ được phân chia theo tỷ lệ góp vốn.

Hiện tại Dự án hợp tác đang trong quá trình đầu tư xây dựng, chưa xác định kết quả kinh doanh từ Dự án, nên Công ty chưa tiến hành xem xét trích lập dự phòng khoản đầu tư liên kết kinh doanh nói trên.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU B 09 - DN**

**Chi tiết các khoản đầu tư cổ phiếu**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty cổ phần thực phẩm Thảo Nguyên Xanh (*)	200.000	2.000.000.000	-	-
Công ty cổ phần Nam Hà Việt Thái (**)	300.000	3.000.000.000	-	-
Công ty cổ phần Nông nghiệp xanh Hưng Việt (***)	980.000	9.800.000.000	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1.480.000</b>	<b>14.800.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

(\*) Góp vốn vào Công ty cổ phần thực phẩm Thảo Nguyên Xanh. Số cổ phần là 200.000 cổ phần tương đương 10,6% vốn điều lệ.

(\*\*) Góp vốn vào Công ty cổ phần Nam Hà Việt Thái. Số cổ phần là 300.000 cổ phần tương đương 3,7% vốn điều lệ.

(\*\*\*) Góp vốn vào Công ty cổ phần Nông nghiệp xanh Hưng Việt. Số cổ phần là 980.000 cổ phần tương đương 19,6% vốn điều lệ.

**8. Vay và nợ ngắn hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay của Ngân hàng TMCP Á Châu Nam Định (*)	12.759.123.125	9.682.357.970
<b>Cộng</b>	<b>12.759.123.125</b>	<b>9.682.357.970</b>

(\*) Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Á Châu chi nhánh Nam Định theo các hợp đồng số NAD.DN366.260514 và hợp đồng số NAD.DN.02.090913. Mục đích bổ sung nguồn vốn lưu động với lãi suất 5,8%/năm. Lãi suất thay đổi theo từng thời điểm nhận nợ. Tài sản thế chấp là giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Công ty.

**9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	565.310.047	237.818.234
<b>Cộng</b>	<b>565.310.047</b>	<b>237.818.234</b>

**10. Các khoản phải trả phải nộp khác**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	83.256.982	56.698.963
Bảo hiểm xã hội	92.895.166	107.613.908
Bảo hiểm y tế	65.425.194	59.891.844
Bảo hiểm thất nghiệp	36.000.276	35.564.489
Các khoản khác	15.045.319	9.796.717
<b>Cộng</b>	<b>292.622.937</b>	<b>269.565.921</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU B 09 - DN**

**11. Vay và nợ dài hạn**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vay của Ngân hàng nhà nước Việt Nam (i)	452.392.240	452.392.240
Vay ngân hàng TMCP Á Châu - CN Nam Định (ii)	1.406.250.000	-
Ông Vũ Trọng Nghĩa	-	3.000.000.000
Ông Vũ Minh Thành	-	10.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>1.858.642.240</u></b>	<b><u>13.452.392.240</u></b>

- (i) Khoản vay hỗ trợ của Ngân hàng nhà nước Việt Nam từ năm 2009, để hỗ trợ sản xuất có nguyên liệu từ sản phẩm nông nghiệp.
- (ii) Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Á Châu chi nhánh Nam Định theo hợp đồng số NAD.DN.111.200814 ngày 21/08/2014. Mục đích đầu tư dây chuyền xúc xích hun khói. Thời hạn vay 48 tháng với lãi suất theo từng lần giải ngân.

**12. Vốn chủ sở hữu**

**12.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
<b>NĂM TRƯỚC</b>							
Số dư đầu năm	3.421.400.000	540.000.000	2.093.365.619	6.148.099.691	1.078.496.598	1.977.018	13.283.338.926
Tăng vốn	9.528.600.000	-	-	-	-	-	9.528.600.000
Lãi (lỗ) trong năm	-	-	-	-	-	805.687.551	805.687.551
Tăng khác	-	752.220.000	-	-	-	-	752.220.000
Giảm khác	-	(1.250.000.000)	(2.000.000.000)	(6.000.000.000)	-	-	(9.250.000.000)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>12.950.000.000</b>	<b>42.220.000</b>	<b>93.365.619</b>	<b>148.099.691</b>	<b>1.078.496.598</b>	<b>807.664.569</b>	<b>15.119.846.477</b>
<b>NĂM NAY</b>							
Số dư đầu năm	12.950.000.000	42.220.000	93.365.619	148.099.691	1.078.496.598	807.664.569	15.119.846.477
Tăng vốn (*)	43.588.000.000	-	-	-	-	-	43.588.000.000
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	2.316.281.078	2.316.281.078
Trích lập quỹ	-	-	-	80.568.755	40.284.378	-	120.853.133
Giảm do trích lập quỹ	-	-	-	-	-	(161.137.510)	(161.137.510)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>56.538.000.000</b>	<b>42.220.000</b>	<b>93.365.619</b>	<b>228.668.446</b>	<b>1.118.780.976</b>	<b>2.962.808.137</b>	<b>60.983.843.178</b>

(\*) Năm 2014, Công ty tăng vốn điều lệ thêm 43.588.000.000 đồng theo nghị quyết số 01/2014/QĐ-NADAFOCO ngày 10/02/2014 về việc phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ, trong đó:

- Vốn góp bằng tiền: 20.788.000.000 đồng;
- Vốn góp bằng tài sản: 9.800.000.000 đồng (cổ phiếu Công ty cổ phần công nghiệp xanh Hưng Việt);
- Chuyển nợ thanh vốn góp: 13.000.000.000 đồng.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU B 09 - DN

12.2. *Cổ phiếu*

	<u>Số cuối năm</u> <i>Cổ phiếu</i>	<u>Số đầu năm</u> <i>Cổ phiếu</i>
<b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>		
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>	<b>5.653.800</b>	<b>1.295.000</b>
Cổ phiếu phổ thông	5.653.800	1.295.000
Cổ phiếu ưu đãi		
<b>Số lượng cổ phiếu được mua lại</b>	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>5.653.800</b>	<b>1.295.000</b>
Cổ phiếu phổ thông	5.653.800	1.295.000
Cổ phiếu ưu đãi		

\* *Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP*

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

*ĐVT: VND*

1. **Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<b>Doanh thu</b>	<b>74.018.459.071</b>	<b>58.827.795.274</b>
Doanh thu bán hàng hóa trong nước	47.413.222.164	13.345.794.672
Doanh thu bán hàng hóa xuất khẩu	26.605.236.907	45.482.000.602
<b>Các khoản giảm trừ</b>	-	-
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>74.018.459.071</b>	<b>58.827.795.274</b>

2. **Giá vốn hàng bán**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn của hàng hóa đã bán trong nước	42.888.510.960	8.266.410.905
Giá vốn của hàng hóa xuất khẩu	24.071.313.771	45.689.258.439
<b>Cộng</b>	<b>66.959.824.731</b>	<b>53.955.669.344</b>

3. **Doanh thu hoạt động tài chính**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	121.614.776	175.360.353
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	47.041.200	43.672.535
<b>Cộng</b>	<b>168.655.976</b>	<b>219.032.888</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU B 09 - DN

**4. Chi phí tài chính**

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	583.140.395	294.957.972
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	88.285.712	-
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	102.620.636	-
<b>Cộng</b>	<b>774.046.743</b>	<b>294.957.972</b>

**5. Lợi nhuận khác**

	Năm nay	Năm trước
<b>Thu nhập khác</b>	<b>360.001.879</b>	<b>20.677.460</b>
Điều chỉnh dự phòng trợ cấp mất việc làm	60.000.000	-
Thu nhập khác	300.001.879	20.677.460
	-	-
<b>Chi phí khác</b>	<b>30.000.000</b>	<b>-</b>
Các khoản chi phí khác	30.000.000	-
	-	-
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>330.001.879</b>	<b>20.677.460</b>

**6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm nay	Năm trước
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>2.969.591.126</b>	<b>1.074.250.068</b>
<b>Điều chỉnh tăng</b>		
Chi phí không hợp lệ	-	-
<b>Điều chỉnh giảm</b>		
<b>Lợi nhuận trước thuế trước điều chỉnh lỗ năm trước</b>	<b>2.969.591.126</b>	<b>1.074.250.068</b>
Lỗ năm trước chuyển sang	-	-
Thuế suất thuế TNDN	22%	25%
<b>Chi phí thuế TNDN ước tính năm hiện hành</b>	<b>653.310.048</b>	<b>268.562.517</b>
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>653.310.048</b>	<b>268.562.517</b>

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU B 09 - DN**

**7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.316.281.078	805.687.551
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)	4.101.351	1.295.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b><u>565</u></b>	<b><u>622</u></b>

**8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	56.540.782.950	51.834.202.850
Chi phí nhân công	1.896.297.335	1.467.220.403
Chi phí khấu hao tài sản cố định	293.839.655	224.314
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.074.792.171	1.274.786.410
Chi phí khác	1.353.947.224	2.096.391.254
<b>Cộng</b>	<b><u>61.159.659.335</u></b>	<b><u>56.672.825.231</u></b>

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. Thông tin về các bên liên quan**

**1.1 Nghiệp vụ với bên liên quan**

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Chính sách giá cả</u>
<b>Giao dịch các bên liên quan</b>				
Vũ Trọng Nghĩa	Chủ tịch HĐQT	14.759.500.000	Góp vốn	
Vũ Minh Thành	Cổ đông lớn	14.759.500.000	Góp vốn	
Nguyễn Việt Hùng	Thành viên HĐQT	2.178.000.000	Góp vốn	
<b>Số dư với các bên liên quan</b>				
Nguyễn Văn Tấn	Thành viên HĐQT	1.308.148.300	Phải trả	
Nguyễn Văn Tấn	Thành viên HĐQT	3.600.000.000	Tạm ứng	
Vũ Trung Thành	Thành viên HĐQT	1.010.350.000	Tạm ứng	



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU B 09 - DN

**1.2 Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập của Ban Giám đốc	184.000.000	116.436.000
Thù lao Ban Giám đốc	124.800.000	124.800.000
	<b>308.800.000</b>	<b>241.236.000</b>

**2. Các khoản công nợ tiềm tàng**

Không có khoản công nợ tiềm tàng nào cần trình bày trên Báo cáo tài chính.

**3. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ngày 15/01/2015, Công ty phát hành thành công Cổ phiếu chào bán cho cán bộ công nhân viên theo Nghị quyết ĐHĐCĐ bất thường năm 2014 số 19/NQ-ĐHĐCĐ-NDF ngày 27/11/2014 với số lượng cổ phiếu phát hành là 200.000 cổ phiếu tương đương 2.000.000.000 đồng.

**4. Công cụ tài chính**

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

**4.1 Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ	
	Cuối năm	Đầu năm
<i>DVT: VND</i>		
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.988.441.608	9.543.584.270
Phải thu khách hàng và phải thu khác	18.156.850.566	2.978.306.845
Đầu tư ngắn hạn	-	-
Đầu tư dài hạn	29.800.000.000	13.000.000.000
Tài sản tài chính khác		
<b>Cộng</b>	<b>55.945.292.174</b>	<b>25.521.891.115</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Các khoản vay	14.617.765.365	23.134.750.210
Phải trả người bán và phải trả khác	2.735.365.629	2.569.585.543
Chi phí phải trả	-	17.936.364
<b>Cộng</b>	<b>17.353.130.994</b>	<b>25.722.272.117</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU B 09 - DN**

**4.2 Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

**4.3 Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

**4.3.1 Quản lý rủi ro tỷ giá**

Rủi ro tỷ giá là rủi ro liên quan đến lỗ phát sinh từ biến động của tỷ giá trao đổi ngoại tệ. Biến động tỷ giá trao đổi giữa VND và các ngoại tệ mà Công ty có sử dụng có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của Công ty. Công ty hạn chế rủi ro này bằng cách giảm thiểu trạng thái ngoại tệ ròng.

**4.3.2 Quản lý rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

**4.3.3 Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu**

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu và các phân tích dự báo thị trường.

**4.3.4 Quản lý rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

**4.3.5 Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỰC PHẨM NÔNG SẢN  
XUẤT KHẨU NAM ĐỊNH**

Đường Trần Nhân Tông, Phường Trần Quang Khải, TP. Nam  
Định, Tỉnh Nam Định

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU B 09 - DN**

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phái sinh và tài sản tài chính phi phái sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

<u>Khoản mục</u>	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 năm - 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
<b>NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH</b>			
<b>Số dư cuối năm</b>			
Các khoản vay	12.759.123.125	1.858.642.240	14.617.765.365
Phải trả người bán và phải trả khác	2.735.365.629	-	2.735.365.629
Chi phí phải trả	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>15.494.488.754</b>	<b>1.858.642.240</b>	<b>17.353.130.994</b>
<b>Số dư đầu năm</b>			
Các khoản vay	9.682.357.970	13.452.392.240	23.134.750.210
Phải trả người bán và phải trả khác	2.569.585.543	-	2.569.585.543
Chi phí phải trả	17.936.364	-	17.936.364
<b>Cộng</b>	<b>12.269.879.877</b>	<b>13.452.392.240</b>	<b>25.722.272.117</b>
<b>TÀI SẢN TÀI CHÍNH</b>			
<b>Số dư cuối năm</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.988.441.608	-	7.988.441.608
Phải thu khách hàng và phải thu khác	18.156.850.566	-	18.156.850.566
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	29.800.000.000	29.800.000.000
Tài sản tài chính khác	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>26.145.292.174</b>	<b>29.800.000.000</b>	<b>55.945.292.174</b>
<b>Số dư đầu năm</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.543.584.270	-	9.543.584.270
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2.978.306.845	-	2.978.306.845
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	13.000.000.000	13.000.000.000
Tài sản tài chính khác	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>12.521.891.115</b>	<b>13.000.000.000</b>	<b>25.521.891.115</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU B 09 - DN**

**5. Báo cáo bộ phận**

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Do Công ty chỉ cung cấp một số dịch vụ chính sản xuất một mặt hàng tại trụ sở đăng ký kinh doanh và xuất khẩu, có tỷ lệ sinh lời, cơ hội tăng trưởng, triển vọng và rủi ro là như nhau. Do đó, Công ty tiến hành lập báo cáo bộ phận khu vực địa lý.

Chỉ tiêu	Bộ phận xuất khẩu	Kinh doanh trong nước	Tổng cộng toàn Công ty
<b>KẾT QUẢ KINH DOANH</b>			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	26.605.236.907	47.413.222.164	74.018.459.071
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận			
Khấu hao và chi phí phân bổ	(24.071.313.771)	(42.888.510.960)	(66.959.824.731)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	2.533.923.136	4.524.711.204	7.058.634.340
Doanh thu tài chính	-	-	168.655.976
Chi phí tài chính	-	-	(774.046.743)
Chi phí bán hàng	(453.298.698)	(368.805.812)	(822.104.510)
Chi phí quản lý Doanh nghiệp	(1.160.595.686)	(1.830.954.130)	(2.991.549.816)
Thu nhập khác	-	-	360.001.879
Chi phí khác	-	-	(30.000.000)
Lợi nhuận kế toán trước thuế	-	-	2.969.591.126
Chi phí thuế	-	-	(653.310.048)
Lợi nhuận sau thuế	-	-	2.316.281.078
<b>TÀI SẢN</b>			
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	-	-	-
Tài sản bộ phận	-	-	-
Tài sản không phân bổ	-	-	79.396.984.401
Tổng tài sản	-	-	79.396.984.401
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>			
Nợ phải trả bộ phận	-	-	-
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	18.413.141.223
Tổng nợ phải trả	-	-	18.413.141.223



CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỰC PHẨM NÔNG SẢN  
XUẤT KHẨU NAM ĐỊNH

Đường Trần Nhân Tông, Phường Trần Quang Khải, TP. Nam  
Định, Tỉnh Nam Định

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014


BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 - DN

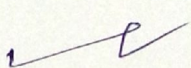
6. Số liệu so sánh

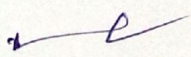
Số liệu so sánh được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH kiểm toán và tư vấn Thăng Long - T.D.K.



  
Nguyễn Việt Hùng  
Giám đốc

Nam Định, ngày 23 tháng 03 năm 2015

  
Trần Thị Nụ  
Kế toán trưởng

  
Trần Thị Nụ  
Người lập biểu